

BIÊN BẢN
Kiểm tra tài chính thường kỳ
Năm 2023

- ☐ Thời gian: 17 giờ 00 phút Ngày: 03/07/2023
☐ Bộ phận được kiểm tra: Kế toán - Thủ quỹ
☐ Thành phần kiểm tra: Phạm Thị Hòa - Hiệu trưởng
Nguyễn Thị Hiền - Phó hiệu trưởng
Nguyễn Thanh Thơm - TTND

I. Nội dung kiểm tra : tài chính tháng 06/2023

STT	TÊN CÁC LOẠI QUỸ	TÒN MANG SANG	THU TRONG THÁNG	CHI TRONG THÁNG	TÒN CUỐI THÁNG	NHẬN XÉT
	Chi tiết đính kèm					
	TỔNG CỘNG					

II. Nhận xét chung:

- Sổ sách đầy đủ - kịp thời
- Chứng từ hợp lệ , đủ, sắp xếp gọn gàng ngăn nắp
- Tiền mặt khớp sổ quỹ.....
- Có theo dõi tiền gửi ngân hàng – kho bạc.....
.....
.....
.....

III. Đề nghị của ban KT:

.....
.....
.....
.....

IV. Đánh giá xếp loại

NGƯỜI ĐƯỢC KT HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Lý Ngọc Tuyền



Phạm Thị Hòa

BAN KIỂM TRA

Phạm Thị Hòa

Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Thanh Thơm

BIÊN BẢN KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho đồng Việt Nam)

Hôm nay vào lúc 17 giờ 00 phút, ngày 03 tháng 07 năm 2023

Chúng tôi gồm:

- Ông /Bà: Nguyễn Thị Thanh Tuyền đại diện Kế toán
- Ông /Bà: Lý Ngọc Tuyền đại diện Thủ quỹ
- Ban KT
- Ông /Bà: Phạm Thị Hòa
- Ông /Bà: Nguyễn Thị Hiền
- Ông /Bà: Nguyễn Thanh Thơm

Cùng tiến hành kiểm kê tiền mặt của đơn vị: Trường Mầm Non Tân Hòa.

Kết quả kiểm tra như sau:

STT	DIỄN GIẢI	SỐ LƯỢNG		SỐ TIỀN
		Số tờ	Đồng KL	
I	Số tiền tồn quỹ theo sổ quỹ			4.473.654
II	Số tiền mặt kiểm kê thực tế			
	Loại :500.000 đ	5		2.500.000
	Loại :200.000 đ	4		800.000
	Loại :100.000 đ	6		600.000
	Loại : 50.000 đ	7		350.000
	Loại : 20.000 đ	6		120.000
	Loại : 10.000 đ	8		80.000
	Loại : 5.000 đ	2		10.000
	Loại : 2.000 đ	5		10.000
	Loại : 1.000 đ	4		4.000
	Loại : 500 đ			
	Loại : 200 đ			
	Cộng số tiền đã kiểm kê thực tế			4.474.000
	Số tiền bằng chữ: Bốn triệu bốn trăm bảy mươi bốn ngàn đồng.			

III. Chênh lệch (thừa, thiếu) tiền mặt thực tế so với tồn quỹ theo sổ sách:

Lý do chênh lệch như sau: lệch dư 346 đồng

Số tiền mặt tạm ứng chưa vào sổ: 0 đồng

Số tiền gửi sổ tiết kiệm: 735.195.458 đồng

Lý do khác: Không.

Đơn vị giải trình lý do khác như sau:.....



XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ

HIỆU TRƯỞNG

KẾ TOÁN

THỦ QUỸ

NGƯỜI LẬP BẢNG

Phạm Thị Hòa Nguyễn Thị Thanh Tuyền Lý Ngọc Tuyền Nguyễn Thị Hiền

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 6 Năm 2023

Tài khoản : 1111 - Tiền Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đầu cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TM03		Nguồn học phí					114.140.000	114.140.000		
TM04		Nguồn công phục vụ bán trú					117.398.000	117.398.000		
TM05		Nguồn thể dục nhịp điệu(mầm non)					44.520.000	44.520.000		
TM06		Nguồn anh văn(mầm non)					58.960.000	58.960.000		
TM07		Nguồn học hè			5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000		
TM12		Nguồn giữ xe	30.500						30.500	
TM16		Nguồn tiền ăn bán trú	2.631.304		8.404.000	8.404.000	509.642.000	508.190.000	2.631.304	
TM18		Nguồn tiền ăn sáng	842.000		2.107.000	2.107.000	125.839.000	125.340.000	842.000	
TM20		Nguồn học phẩm-học cụ					3.965.000	3.965.000		
TM33		Nguồn vệ sinh bán trú			191.000	191.000	16.041.000	16.041.000		
TM34		Nguồn thiết bị, vật dụng bán trú					5.400.000	5.400.000		
TM37		Nguồn công phục vụ ăn sáng			824.000	824.000	67.318.000	67.318.000		
TM39		Nguồn sửa học đường	969.850						969.850	
TM41		Thuế thu nhập cá nhân					3.815.868	3.815.868		

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 6 Năm 2023

Tài khoản : 1121 - Tiền Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đầu cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG03		Nguồn học phí	146.379.336		200.000		412.200.000	265.620.664	146.579.336	
	KB04	3714.0.1030030	146.379.336				206.000.000	59.620.664	146.379.336	
	NH1	6140201009976			200.000		206.200.000	206.000.000	200.000	
TG04		Nguồn công phục vụ bán trú	86.726.483		240.000	57.632.717	486.294.500	456.960.734	29.333.766	
	KB04	3714.0.1030030	86.726.483			57.632.717	227.918.500	198.824.734	29.093.766	
	NH1	6140201009976			240.000		258.376.000	258.136.000	240.000	
TG05		Nguồn thể dục nhịp điệu(mầm non)	25.502.400		60.000	23.490.600	197.341.200	195.269.400	2.071.800	
	KB03	3713.0.1030030	14.382.000			14.382.000	40.626.000	40.626.000		
	KB04	3714.0.1030030	11.120.400			9.108.600	56.065.200	54.053.400	2.011.800	
	NH1	6140201009976			60.000		100.650.000	100.590.000	60.000	
TG06		Nguồn anh văn(mầm non)	33.995.200		80.000	31.320.800	262.367.200	259.612.800	2.754.400	
	KB03	3713.0.1030030	19.176.000			19.176.000	54.048.000	54.048.000		
	KB04	3714.0.1030030	14.819.200			12.144.800	74.519.200	71.844.800	2.674.400	
	NH1	6140201009976			80.000		133.800.000	133.720.000	80.000	

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG07		Nguồn học hè			43.025.000		43.025.000		43.025.000	
	NH1	6140201009976			43.025.000		43.025.000		43.025.000	
TG09		Nguồn lãi tiền gửi ngân hàng	956.136		25.200	22.000	995.104	183.195	959.336	
	NH1	6140201009976	806.505		25.200	22.000	992.900	183.195	809.705	
	NH2	50304019	149.631				2.204		149.631	
TG16		Nguồn tiền ăn bán trú	325.207.413		58.868.000	183.314.613	1.593.532.000	1.557.693.739	200.760.800	
	KB03	3713.0.1030030	222.325.436			183.314.613	470.954.000	431.943.177	39.010.823	
	NH1	6140201009976	102.881.977		58.868.000		1.122.578.000	1.125.750.562	161.749.977	
TG18		Nguồn tiền ăn sáng	96.048.486		14.665.000	50.592.000	391.266.000	381.624.705	60.121.486	
	KB03	3713.0.1030030	57.972.000			50.592.000	114.215.000	106.835.000	7.380.000	
	NH1	6140201009976	38.076.486		14.665.000		277.051.000	274.789.705	52.741.486	
TG20		Nguồn học phẩm-học cụ	44.072.035				45.569.000	126.167.500	44.072.035	
	KB03	3713.0.1030030	40.048.000				40.048.000		40.048.000	
	NH1	6140201009976	4.024.035				5.521.000	126.167.500	4.024.035	
TG26		Nguồn quỹ phúc lợi	6.782.805				4.394.000	2.000.000	6.782.805	
	KB03	3713.0.1030030	6.782.805				4.394.000	2.000.000	6.782.805	
TG27		Nguồn quỹ khen thưởng	7.710.853				7.686.444	11.110.000	7.710.853	
	KB03	3713.0.1030030	7.710.853				7.686.444	11.110.000	7.710.853	
TG28		Nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5.009.511				976.444		5.009.511	
	KB03	3713.0.1030030	5.009.511				976.444		5.009.511	
TG29		Nguồn quỹ dự phòng ổn định thu nhập	488.223				488.223	32.953.274	488.223	
	KB03	3713.0.1030030	488.223				488.223	32.953.274	488.223	

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đầu cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG30		Nguồn chuyển lương qua thẻ ATM			594.707.150	594.707.150	3.566.919.965	3.566.919.965		
	NH2	50304019			594.707.150	594.707.150	3.566.919.965	3.566.919.965		
TG32		Nguồn kinh phí CSSK ban đầu	7.268.748				3.842.156	1.767.525	7.268.748	
	KB03	3713.0.1030030	7.268.748				3.842.156	1.767.525	7.268.748	
TG33		Nguồn vệ sinh bán trú	21.701.975		1.413.000	5.400.030	69.075.000	62.807.158	17.714.945	
	KB03	3713.0.1030030	9.140.929			2.100.030	20.926.000	13.885.101	7.040.899	
	KB04	3714.0.1030030	12.561.046			3.300.000	12.905.000	15.091.057	9.261.046	
	NH1	6140201009976			1.413.000		35.244.000	33.831.000	1.413.000	
TG34		Nguồn thiết bị, vật dụng bán trú	4.903.250				19.200.000	20.115.000	4.903.250	
	KB03	3713.0.1030030	1.447.000				6.400.000	4.953.000	1.447.000	
	KB04	3714.0.1030030	3.456.250				3.200.000	5.562.000	3.456.250	
	NH1	6140201009976					9.600.000	9.600.000		
TG35		Nguồn lệ phí thẩm định BCKTKT	353.507						353.507	
	KB03	3713.0.1030030	353.507						353.507	
TG36		Nguồn cải cách tiền lương	126.297.522						126.297.522	
	KB04	3714.0.1030030	124.280.000						124.280.000	
	NH1	6140201009976	1.901.367						1.901.367	
	NH2	50304019	116.155						116.155	
TG37		Nguồn công phục vụ ăn sáng	42.030.875		6.074.000	29.468.700	279.554.700	260.918.525	18.636.175	
	KB04	3714.0.1030030	42.030.875			29.468.700	127.570.700	115.008.525	12.562.175	
	NH1	6140201009976			6.074.000		151.984.000	145.910.000	6.074.000	
TG39		Nguồn sửa học đường	2.272.950						2.272.950	

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đầu cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	NH1	6140201009976	2.272.950						2.272.950	
TG40		Nguồn quỹ bổ sung thu nhập						8.542.070		
	KB03	3713.0.1030030						8.542.070		
TG42		Nguồn công phục vụ thứ 7	16.831.940			12.079.480	112.591.660	107.839.200	4.752.460	
	KB04	3714.0.1030030	13.232.940			12.079.480	51.319.660	50.166.200	1.153.460	
	NH1	6140201009976	3.599.000				61.272.000	57.673.000	3.599.000	
TG43		Nguồn Học vẽ	19.437.100		50.000	18.960.550	156.548.000	156.021.450	526.550	
	KB03	3713.0.1030030	13.352.500			13.352.500	37.502.500	37.502.500		
	KB04	3714.0.1030030	6.084.600			5.608.050	39.570.500	39.093.950	476.550	
	NH1	6140201009976			50.000		79.475.000	79.425.000	50.000	
TG44		Nguồn kinh phí tuyển dụng						8.360.000		
	KB03	3713.0.1030030						8.360.000		
TG46		Nguồn kinh phí chăm giáo viên giỏi			2.800.000		2.800.000		2.800.000	
	KB03	3713.0.1030030			2.800.000		2.800.000		2.800.000	
		Cộng	1.019.976.748		722.207.350	1.006.988.640	7.656.666.596	7.482.486.904	735.195.458	

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)

(Chữ ký)

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

(Chữ ký)

Ngày 30 tháng 6 năm 2023



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Phạm Thị Hòa